

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư LDG trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư LDG (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 3602368420, đăng ký lần đầu ngày 19/08/2010 và đăng ký sửa đổi lần thứ mười sáu (16) ngày 21/09/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: LDG

Trụ sở chính đặt tại Số 104/4, Ấp Hòa Bình, Xã Giang Điền, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

Chi nhánh Phú Quốc tại Số 29, Đường Hùng Vương, Khu phố 5, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.

Chi nhánh Cần Thơ tại tầng 11, tòa nhà Techcombank Cần Thơ, số 45A-47 Đường 30/4, Phường An Lạc, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Văn phòng đại diện tại 194 Golden Building, Số 473 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3602368420 thay đổi lần thứ 16 ngày 21 tháng 09 năm 2018 là 1.906.144.540.000 đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Khánh Hưng	Chủ tịch
	Ông Thạch Mạnh Sang	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 09/03/2018)
	Ông Vũ Kim Điền	Thành viên (Từ nhiệm ngày 14/01/2019)
	Ông Nguyễn Phạm Anh Tài	Thành viên
	Ông Nguyễn Minh Khang	Thành viên
	Ông Lê Văn Vũ	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 09/03/2018)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Minh Khang	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quốc Vy Liêm	Phó Tổng Giám đốc khối Kinh doanh - Tiếp thị (Bổ nhiệm ngày 12/02/2018)
	Ông Ngô Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc khối Vận hành (Bổ nhiệm ngày 12/02/2018)
	Ông Nguyễn Phạm Anh Tài	Giám đốc Tài chính (Miễn nhiệm ngày 12/02/2018)
	Ông Đặng Quang Hải	Giám đốc Tài chính (Bổ nhiệm ngày 12/02/2018)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Khánh Hưng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 11 tháng 02 năm 2019

Số: 81/2019/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
của Công ty Cổ phần Đầu tư LDG

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư LDG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư LDG, được lập ngày 11 tháng 02 năm 2019, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Phan Thanh Nam**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2019

Nguyễn Tiên Trinh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

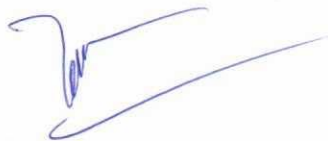
TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		3.749.721.971.281	1.889.947.694.722
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	586.332.938.081	75.343.753.493
1. Tiền	111		163.965.175.527	69.243.753.493
2. Các khoản tương đương tiền	112		422.367.762.554	6.100.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.150.233.462.036	742.069.505.649
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	473.752.366.751	537.792.311.577
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		127.114.637.654	76.985.131.673
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		313.000.000	300.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	549.053.457.631	126.992.062.399
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	1.748.124.623.002	1.052.180.476.333
1. Hàng tồn kho	141		1.748.124.623.002	1.052.180.476.333
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		265.030.948.162	20.353.959.247
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	188.789.633.744	3.121.741.694
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		73.625.411.069	17.105.552.451
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		2.615.903.349	126.665.102
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		1.119.388.041.647	1.755.575.419.423
I Các khoản phải thu dài hạn	210		444.381.130.543	145.964.631.343
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	-	44.372.421.343
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	8.933.162.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	444.381.130.543	92.659.048.000
II Tài sản cố định	220		145.021.296.243	190.179.143.528
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	97.831.951.643	134.740.376.867
- Nguyên giá	222		114.557.526.269	188.653.385.507
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.725.574.626)	(53.913.008.640)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	47.189.344.600	55.438.766.661
- Nguyên giá	228		52.993.323.964	62.419.015.961
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.803.979.364)	(6.980.249.300)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		150.644.209.873	1.006.097.035.107
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.8	147.811.968.291	1.004.285.950.933
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.832.241.582	1.811.084.174
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		379.341.404.988	413.334.609.445
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	83.285.765.587	80.466.020.713
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		38.866.001.358	1.190.833.758
5. Lợi thế thương mại	269	5.9	257.189.638.043	331.677.754.974
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		4.869.110.012.928	3.645.523.114.145

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		2.298.876.628.780	1.641.515.186.663
I- Nợ ngắn hạn	310		1.624.378.156.022	783.734.360.027
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	140.692.388.711	73.132.758.908
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	523.636.328.728	364.903.658.055
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	176.997.506.825	110.441.085.276
4. Phải trả người lao động	314		8.530.481.202	9.580.248.392
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	228.933.321.258	24.036.480.114
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.018.161.322	1.427.514.225
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	418.672.514.949	118.794.739.058
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	103.161.475.404	69.322.020.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		20.735.977.623	12.095.855.999
II- Nợ dài hạn	330		674.498.472.758	857.780.826.636
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.11	844.725.470	13.789.016.400
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13	475.868.815.767	785.983.534.236
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	144.513.286.828	40.638.008.000
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.15	53.271.644.693	17.370.268.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		2.570.233.384.148	2.004.007.927.482
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	2.570.233.384.148	2.004.007.927.482
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.906.144.540.000	1.599.578.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.906.144.540.000	1.599.578.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(66.000.000)	(33.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.912.097.451	5.823.288.022
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		645.214.007.059	340.331.377.965
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		42.060.214.517	57.437.004.411
- LNST chưa phân phối kì này	421b		603.153.792.542	282.894.373.554
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		9.028.739.638	58.308.201.495
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		4.869.110.012.928	3.645.523.114.145

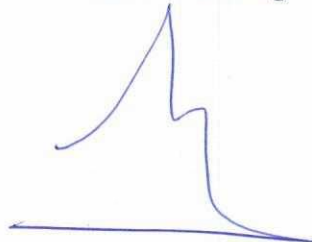
Đồng Nai, ngày 11 tháng 02 năm 2019

Người lập



Lê Thị Kim Tiến

Kế toán trưởng



Võ Đình Ban

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Khánh Hưng


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	1.975.300.790.947	722.018.766.884
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		256.351.522.376	58.701.306.053
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	1.718.949.268.571	663.317.460.831
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	855.903.993.190	229.636.104.826
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		863.045.275.381	433.681.356.005
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	59.939.472.353	47.033.832.445
7. Chi phí tài chính	22	5.20	328.483.078	238.200.748
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		328.483.078	197.728.974
8. Lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.21	55.705.728.033	42.781.861.950
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.22	101.277.877.872	78.999.032.891
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		765.672.658.751	358.696.092.861
12. Thu nhập khác	31	5.23	4.632.867.498	6.054.962.349
13. Chi phí khác	32	5.23	2.341.624.816	4.609.644.579
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2.291.242.682	1.445.317.770
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		767.963.901.433	360.141.410.631
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	201.529.374.837	77.462.081.368
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(37.725.544.691)	(717.278.978)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		604.160.071.287	283.396.608.241
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		603.153.792.542	282.894.373.554
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.006.278.745	502.234.687
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	3.267	2.451

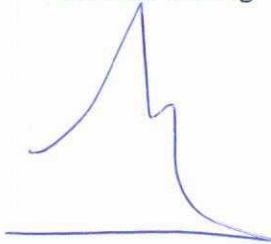
Đồng Nai, ngày 11 tháng 02 năm 2019

Người lập



Lê Thị Kim Tiên

Kế toán trưởng



Võ Đình Ban



Chủ tịch Hội đồng Quản trị

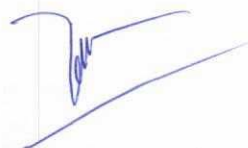
Nguyễn Khánh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	767.963.901.433	360.141.410.631
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	45.744.007.510	32.598.378.740
- Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(60.006.278.010)	(47.464.976.429)
- Chi phí lãi vay	6	328.483.078	238.200.748
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	754.030.114.011	345.513.013.690
- Biến động các khoản phải thu	9	(578.018.980.277)	(165.461.930.927)
- Biến động hàng tồn kho	10	(298.653.831.074)	28.119.843.976
- Biến động các khoản phải trả	11	742.343.713.266	(37.306.195.099)
- Biến động chi phí trả trước	12	(203.853.328.123)	(33.298.531.336)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(328.483.078)	(238.200.748)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(94.337.869.002)	(49.400.243.326)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.390.485.581)	(4.385.264.759)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	311.790.850.142	83.542.491.471
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(34.451.951.586)	(180.686.700.623)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.972.727.271	790.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.300.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(537.882.018.496)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	143.716.509.189	84.458.440.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.463.217.475	965.592.445
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	126.000.502.349	(632.653.777.583)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	(33.000.000)	534.969.940.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	179.628.532.948	37.960.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(106.397.700.851)	(61.710.227.919)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	73.197.832.097	511.219.712.081
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	510.989.184.588	(37.891.574.031)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	75.343.753.493	113.235.327.524
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	586.332.938.081	75.343.753.493

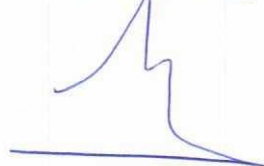
Đồng Nai, ngày 11 tháng 02 năm 2019

Người lập



Lê Thị Kim Tiên

Kế toán trưởng



Võ Đình Ban

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Khánh Hưng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư LDG (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 3602368420, đăng ký lần đầu ngày 19/08/2010 và đăng ký sửa đổi lần thứ mười sáu (16) ngày 21/09/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: LDG

Trụ sở chính đặt tại Số 104/4, Ấp Hòa Bình, Xã Giang Điền, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

Chi nhánh Phú Quốc tại Số 29, Đường Hùng Vương, Khu phố 5, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.

Chi nhánh Cần Thơ tại tầng 11, tòa nhà Techcombank Cần Thơ, số 45A-47 Đường 30/4, Phường An Lạc, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Văn phòng đại diện tại 194 Golden Building, Số 473 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3602368420 thay đổi lần thứ 16 ngày 21 tháng 09 năm 2018 là 1.906.144.540.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 365 người (năm 2017: 574 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bất động sản.

1.3. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các công ty con được hợp nhất như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đại Thịnh Phát	Kinh doanh bất động sản	95,95%	95,95%
Công ty CP Đầu tư Du lịch Suối Mơ	Kinh doanh khu du lịch	99,00%	99,00%
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Địa ốc Nam Sài Gòn	Kinh doanh bất động sản	99,99%	99,99%
Công ty CP Đầu tư Grand World	Kinh doanh bất động sản	99,90%	99,90%
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Gia Lộc	Kinh doanh bất động sản	90,00%	90,00%

Tháng 8 năm 2018, Công ty Cổ phần Đầu tư LDG đã chuyển nhượng Công ty Cổ phần Du lịch Giang Điền, theo đó, Công ty Cổ phần Du lịch Giang Điền và Công ty TNHH Địa Ốc Đảo Ngọc (là công ty con của Công ty Cổ phần Du lịch Giang Điền) không còn là công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư LDG tại thời điểm 31/12/2018.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 trên cơ sở áp dụng Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư khác

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

- Tài sản vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2018
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Cây lâu năm	04 - 40
Tài sản khác	10 - 25

TSCĐ vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian từ 02 - 20 năm.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi lập Bảng cân đối kế toán tại thời điểm lập Báo cáo.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng. Chi phí hoa hồng môi giới được phân bổ khi doanh thu tương ứng với chi phí hoa hồng được ghi nhận.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kê cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.326.565.958	2.190.324.017
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	161.638.609.569	67.053.429.476
Tương đương tiền	422.367.762.554	6.100.000.000
Tổng	586.332.938.081	75.343.753.493

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	473.752.366.751	537.792.311.577
Công Ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Du Lịch Khang Hưng	7.621.357.914	353.066.626.414
Công ty CP Bắc Phước Kiên	427.479.855.879	147.546.727.968
Phải thu của các khách hàng khác	38.651.152.958	37.178.957.195
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	44.372.421.343
Các khách hàng cá nhân mua BĐS	-	44.372.421.343
Tổng	473.752.366.751	582.164.732.920

5.3 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	549.053.457.631	-	126.992.062.399	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Vina Holdings	-	-	5.500.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	443.530.278.000	-	41.950.000	-
- Tạm ứng	40.527.052.116	-	49.723.577.969	-
- Phải thu khác	64.996.127.515	-	71.726.534.430	-
Dài hạn	444.381.130.543	-	92.659.048.000	-
- Phải thu hợp tác vốn đầu tư	282.917.830.543	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	161.463.300.000	-	92.659.048.000	-
Tổng	993.434.588.174	-	219.651.110.399	-

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	328.097.566	-	462.918.535	-
Công cụ, dụng cụ	10.250.000	-	196.316.653	-
Chi phí SX KDDD	1.428.719.794.836	-	945.945.945.130	-
Hàng hóa	661.474.888	-	862.891.836	-
Hàng hóa bất động sản	318.405.005.712	-	104.712.404.179	-
Tổng	1.748.124.623.002	-	1.052.180.476.333	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.5 Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	188.789.633.744	3.121.741.694
- Chi phí công cụ, dụng cụ	975.921.614	917.106.681
- Chi phí môi giới, hoa hồng các dự án	174.278.025.072	-
- Chi phí chờ phân bổ các dự án	13.007.790.606	-
- Chi phí khác	527.896.452	2.204.635.013
b) Dài hạn	83.285.765.587	80.466.020.713
- Chi phí môi giới	11.056.517.267	39.787.757.756
- Chi phí dự án Grand World	-	17.523.393.791
- Chi phí chờ phân bổ dự án Viva	9.889.617.906	8.608.642.141
- Chi phí chờ phân bổ dự án Marina tower	-	11.942.273
- Chi phí chờ phân bổ dự án High Intela	41.587.634.275	2.581.575.155
- Chi phí chờ phân bổ dự án Saigon Intela	-	2.931.872.857
- Chi phí phân bổ dài hạn khác	20.751.996.139	9.020.836.740
Tổng	272.075.399.331	83.587.762.407

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại 01/01/2018	105.416.331.437	13.569.819.179	15.231.313.209	1.916.797.274	43.317.929.340	9.201.195.068	188.653.385.507
Tăng trong năm	9.797.971.258	249.136.364	2.310.480.964	74.273.637	-	239.460.239	12.671.322.462
Mua trong năm	9.761.607.622	249.136.364	2.310.480.964	74.273.637	-	239.460.239	12.634.958.826
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	36.363.636	-	-	-	-	-	36.363.636
Giảm trong năm	47.790.403.662	12.948.300.088	7.393.186.806	1.001.825.825	10.261.575.882	7.371.889.437	86.767.181.700
Thanh lý nhượng bán	-	4.813.014.286	1.279.909.091	32.906.880	-	-	6.125.830.257
Chuyển nhượng Công ty con	47.726.845.480	8.057.285.802	6.113.277.715	968.918.945	10.261.575.882	7.371.889.437	80.499.793.261
Giảm khác	63.558.182	78.000.000	-	-	-	-	141.558.182
Số dư tại 31/12/2018	67.423.899.033	870.655.455	10.148.607.367	989.245.086	33.056.353.458	2.068.765.870	114.557.526.269
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại 01/01/2018	25.471.944.798	8.680.423.025	6.290.426.438	1.405.389.406	9.429.998.649	2.634.826.324	53.913.008.640
Tăng trong năm	4.424.482.628	918.283.570	1.494.052.332	191.544.479	1.709.535.627	355.122.310	9.093.020.946
Khấu hao trong năm	4.424.482.628	918.283.570	1.494.052.332	191.544.479	1.709.535.627	355.122.310	9.093.020.946
Giảm trong năm	20.653.689.046	9.257.347.295	5.167.099.685	950.689.421	7.595.153.368	2.656.476.145	46.280.454.960
Chuyển nhượng Công ty con	20.590.130.864	6.653.107.298	4.506.337.919	917.782.541	7.595.153.368	2.656.476.145	42.918.988.135
Thanh lý nhượng bán	-	2.526.239.997	660.761.766	32.906.880	-	-	3.219.908.643
Giảm khác	63.558.182	78.000.000	-	-	-	-	141.558.182
Số dư tại 31/12/2018	9.242.738.380	341.359.300	2.617.379.085	646.244.464	3.544.380.908	333.472.489	16.725.574.626
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2018	79.944.386.639	4.889.396.154	8.940.886.771	511.407.868	33.887.930.691	6.566.368.744	134.740.376.867
Tại ngày 31/12/2018	58.181.160.653	529.296.155	7.531.228.282	343.000.622	29.511.972.550	1.735.293.381	97.831.951.643

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm</u>	<u>Tài sản khác vô hình khác</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2018	14.141.934.975	274.946.600	48.002.134.386	62.419.015.961
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	9.231.447.397	194.244.600	-	9.425.691.997
Chuyển nhượng Công ty con	9.231.447.397	194.244.600	-	9.425.691.997
Số dư tại 31/12/2018	4.910.487.578	80.702.000	48.002.134.386	52.993.323.964
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2018	4.326.850.231	244.150.579	2.409.248.490	6.980.249.300
Tăng trong năm	460.924.817	14.713.757	2.434.233.179	2.909.871.753
Khấu hao trong năm	460.924.817	14.713.757	2.434.233.179	2.909.871.753
Giảm trong năm	3.907.979.353	178.162.336	-	4.086.141.689
Chuyển nhượng Công ty con	3.907.979.353	178.162.336	-	4.086.141.689
Số dư tại 31/12/2018	879.795.695	80.702.000	4.843.481.669	5.803.979.364
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	9.815.084.744	30.796.021	45.592.885.896	55.438.766.661
Tại ngày 31/12/2018	4.030.691.883	-	43.158.652.717	47.189.344.600

5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	147.811.968.291	147.811.968.291	1.004.285.950.933	1.004.285.950.933
Dự án Grand World	-	-	423.522.822.052	423.522.822.052
Dự án Phước Tân - Tam Phước - Quyền Sử dụng đất	65.245.826.468	65.245.826.468	65.085.281.013	65.085.281.013
Dự án xã đồi 61 - Quyền sử dụng đất	-	-	81.884.271.396	81.884.271.396
Dự án chung cư Marina Tower	-	-	109.480.009.328	109.480.009.328
Dự án Biệt thự vườn Khoa Nguyên	-	-	45.452.483.842	45.452.483.842
Dự án High Intela	-	-	120.996.827.844	120.996.827.844
Dự án West Intela	-	-	60.692.525.956	60.692.525.956
Dự án Gia Lộc	82.247.960.005	82.247.960.005	82.247.960.005	82.247.960.005
Dự án khác	318.181.818	318.181.818	14.923.769.497	14.923.769.497
Tổng	147.811.968.291	147.811.968.291	1.004.285.950.933	1.004.285.950.933

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.9 Lợi thế thương mại

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01	331.677.754.974	51.967.246.648
Tăng trong năm	-	299.892.171.140
Chuyển nhượng Công ty con	40.142.364.168	-
Phân bổ trong năm	34.345.752.763	20.181.662.814
Số dư tại ngày 31 tháng 12	257.189.638.043	331.677.754.974

5.10 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	140.692.388.711	140.692.388.711	73.132.758.908	73.132.758.908
Công ty CP Xây Dựng Phước Thành	-	-	31.209.496.545	31.209.496.545
Công ty Cổ phần Bất động sản Linkgroup	77.290.719.345	77.290.719.345	-	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại & Xây Dựng Phúc Thuận Phát	10.133.911.573	10.133.911.573	-	-
Công ty CP Đầu Tư và Xây dựng Hưng Long Phát	6.534.008.549	6.534.008.549	-	-
Các nhà cung cấp khác	46.733.749.244	46.733.749.244	41.923.262.363	41.923.262.363
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	140.692.388.711	140.692.388.711	73.132.758.908	73.132.758.908

5.11 Người mua trả tiền trước

Người mua trả tiền trước thể hiện các khoản khách hàng trả tiền trước để mua đất nền của dự án Viva, Viva Square, Marina Tower, Viva Park, Phú An được thu theo tiến độ của hợp đồng.

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2018	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2018
Phải nộp	110.441.085.276	240.797.630.444	87.869.333.618	176.997.506.825
Thuế GTGT	10.375.273.451	32.382.952.816	42.186.816.182	571.410.085
Thuế thu nhập doanh nghiệp	95.853.272.780	201.340.925.867	121.471.590.341	175.722.608.306
Thuế thu nhập cá nhân	1.275.210.650	7.050.751.761	7.622.473.977	703.488.434
Các loại thuế khác	2.937.328.395	23.000.000	2.960.328.395	-
Tổng	110.441.085.276	240.797.630.444	87.869.333.618	176.997.506.825

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	228.933.321.258	24.036.480.114
Chi phí phải trả lương tháng thứ 13	-	1.712.373.280
Chi phí phải trả dự án Viva Square	36.039.644.837	18.443.472.218
Chi phí phải trả dự án Sài Gòn Intela	131.025.781.572	528.769.161
Chi phí phải trả dự án Grand World	57.504.513.200	-
Trích trước chi phí khác	4.363.381.649	3.351.865.455
b) Dài hạn	475.868.815.767	785.983.534.236
Trích trước chi phí phải trả của dự án Viva	475.868.815.767	564.544.883.331
Trích trước chi phí phải trả của dự án khu dân cư Giang Điền	-	87.499.995.475
Trích trước chi phí phải trả của dự án Sakura Valleys	-	133.938.655.430
Tổng	704.802.137.025	810.020.014.350

5.14 Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	418.672.514.949	118.794.739.058
Kinh phí công đoàn	17.218.285	74.440.335
Bảo hiểm	2.703.673	2.703.673
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	231.004.778.220	10.626.578.712
Các khoản phải trả, phải nộp khác	187.647.814.771	108.091.016.338
b) Dài hạn	144.513.286.828	40.638.008.000
Phải trả hợp tác đầu tư	141.540.118.870	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.973.167.958	40.638.008.000
Tổng	563.185.801.777	159.432.747.058

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thu hộ chi hộ	172.127.014.119	96.838.200.935
Các khoản khác	15.520.800.652	11.252.815.403
Tổng	187.647.814.771	108.091.016.338

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.15 Vay và nợ thuê tài chính***Đơn vị tính: VND*

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	103.161.475.404	103.161.475.404	102.429.451.404	68.589.996.000	69.322.020.000	65.832.020.000
Công ty CP Tập đoàn Đất Xanh	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả - Vietinbank	-	-	-	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
CN Kiên Giang	-	-	-	99.996.000	832.020.000	832.020.000
Vay dài hạn đến hạn trả - Sacombank - CN Tân Bình	848.028.000	848.028.000	116.004.000	3.490.000.000	3.490.000.000	-
Vay cá nhân	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hồ Chí Minh	102.313.447.404	102.313.447.404	102.313.447.404	-	-	-
	53.271.644.693	53.271.644.693	179.628.532.948	143.727.156.255	17.370.268.000	2.570.268.000
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Vietin Bank - CN Kiên Giang	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sacombank - CN Tân Bình	2.114.921.000	2.114.921.000	580.000.000	1.035.347.000	2.570.268.000	2.570.268.000
Công ty CP Tập đoàn Đất Xanh	-	-	-	14.800.000.000	14.800.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hồ Chí Minh	51.156.723.693	51.156.723.693	179.048.532.948	127.891.809.255	-	-
Tổng	156.433.120.097	156.433.120.097	282.057.984.352	212.317.152.255	86.692.288.000	68.402.288.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.16 Vốn chủ sở hữu

Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	884.997.550.000	-	4.138.104.467	245.948.089.285	45.116.700.427	1.180.200.444.179
Tăng trong năm	714.580.510.000	-	1.685.183.555	282.894.373.554	21.286.287.656	1.020.446.354.765
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	282.894.373.554	502.234.687	283.396.608.241
Phát hành mới	535.002.940.000	-	-	-	20.781.024.306	555.783.964.306
Phát hành CP theo Chương trình lựa chọn cho NLD	2.580.000.000	-	-	-	-	2.580.000.000
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	176.997.570.000	-	-	-	-	176.997.570.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.685.183.555	-	-	1.685.183.555
Tăng khác	-	-	-	-	3.028.663	3.028.663
Giảm trong năm	-	33.000.000	-	188.516.159.628	8.089.711.834	196.638.871.462
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.685.183.555	-	1.685.183.555
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	7.251.359.982	226.611.834	7.477.971.816
Chia cổ tức	-	-	-	-	7.863.100.000	7.863.100.000
Phát hành CP theo Chương trình lựa chọn cho NLD	-	-	-	2.580.000.000	-	2.580.000.000
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	-	-	-	176.997.570.000	-	176.997.570.000
Giảm khác	-	33.000.000	-	2.046.091	-	35.046.091
Số dư tại 31/12/2017	1.599.578.060.000	(33.000.000)	5.823.288.022	340.326.303.211	58.313.276.249	2.004.007.927.482
Số dư tại 01/01/2018	1.599.578.060.000	(33.000.000)	5.823.288.022	340.326.303.211	58.313.276.249	2.004.007.927.482
Tăng trong năm	306.566.480.000	-	5.796.658.604	639.791.428.292	12.259.608.745	964.414.175.641
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	603.153.792.542	1.006.278.745	604.160.071.287
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.796.658.604	-	-	5.796.658.604
Phát hành mới	-	-	-	-	11.253.330.000	11.253.330.000
Phát hành CP theo Chương trình lựa chọn cho NLD	18.650.000.000	-	-	-	-	18.650.000.000
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	287.916.480.000	-	-	-	-	287.916.480.000
Tăng khác	-	-	-	36.637.635.750	-	36.637.635.750
Giảm trong năm	-	33.000.000	1.707.849.175	334.903.724.444	61.544.145.356	398.188.718.975
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	5.796.658.604	-	5.796.658.604
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	22.540.585.840	38.765.803	22.579.351.643
Phát hành CP theo Chương trình lựa chọn cho NLD	-	-	-	18.650.000.000	-	18.650.000.000
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	-	-	-	287.916.480.000	-	287.916.480.000
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	12.266.440.000	12.266.440.000
Giảm khác	-	33.000.000	1.707.849.175	-	49.238.939.553	50.979.788.728
Số dư tại 31/12/2018	1.906.144.540.000	(66.000.000)	9.912.097.451	645.214.007.059	9.028.739.638	2.570.233.384.148

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP Tập đoàn Đất Xanh	503.938.980.000	427.066.940.000
Công ty CP DV Bất động sản Đất Xanh (tên cũ: Công ty CPXD Địa ốc Long Kim Phát)	114.408.810.000	96.956.620.000
Công ty TNHH XD-TM-DV Hà Thuận Hùng	200.505.600.000	169.920.000.000
Công ty CP Sun Holdings	94.400.000.000	80.000.000.000
Cổ đông khác	992.891.150.000	825.634.500.000
Tổng	1.906.144.540.000	1.599.578.060.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	1.599.578.060.000	884.997.550.000
Vốn góp tăng trong năm	306.566.480.000	714.580.510.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	1.906.144.540.000	1.599.578.060.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	190.614.454	159.957.806
Cổ phiếu phổ thông	190.614.454	159.957.806
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	190.614.454	159.957.806
Cổ phiếu phổ thông	190.614.454	159.957.806
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

5.17 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	1.615.960.409.836	430.477.984.815
Doanh thu cung cấp dịch vụ môi giới	359.340.381.111	291.540.782.069
Tổng	1.975.300.790.947	722.018.766.884
Các khoản giảm trừ doanh thu	256.351.522.376	58.701.306.053
- Hàng bán bị trả lại	256.351.522.376	58.701.306.053
Doanh thu thuần	1.718.949.268.571	663.317.460.831

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa bất động sản	619.937.693.269	143.117.931.456
Giá vốn của dịch vụ môi giới	235.966.299.921	86.518.173.370
Tổng	855.903.993.190	229.636.104.826

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.455.409.256	951.525.777
Lãi bán các khoản đầu tư	49.476.254.878	46.068.240.000
Lãi cho vay cá nhân	7.808.219	14.066.668
Tổng	59.939.472.353	47.033.832.445

5.20 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	328.483.078	197.728.974
Chi phí tài chính khác	-	40.471.774
Tổng	328.483.078	238.200.748

5.21 Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	16.191.553.557	18.727.042.957
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	26.964.000
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	75.649.466	152.639.089
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.091.673	19.419.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.290.034.465	9.699.920.439
Chi phí bằng tiền khác	20.140.398.872	14.155.875.469
Tổng	55.705.728.033	42.781.861.950

5.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	41.225.264.704	38.009.254.765
Chi phí vật liệu quản lý	834.417.036	491.404.270
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.277.521.284	4.957.813.338
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.960.965.447	2.124.631.543
Thuế phí và lệ phí	195.343.250	169.465.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.004.216.687	9.464.184.288
Phân bổ lợi thế thương mại	34.345.752.763	20.181.662.814
Chi phí bằng tiền khác	2.434.396.701	3.600.616.277
Tổng	101.277.877.872	78.999.032.891

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.23 Lợi nhuận khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	66.805.657	431.143.984
Các khoản khác	4.566.061.841	5.623.818.365
Tổng	4.632.867.498	6.054.962.349
<i>Chi phí khác</i>		
Các khoản khác	2.341.624.816	4.609.644.579
Tổng	2.341.624.816	4.609.644.579
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	2.291.242.682	1.445.317.770

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	767.963.901.433	360.141.410.631
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>248.352.209.672</i>	<i>28.392.712.543</i>
Doanh thu chưa thực hiện	5.552.405.920	1.427.514.225
Chi phí trích trước	191.990.715.405	3.860.634.616
Các khoản điều chỉnh khi hợp nhất	46.677.384.415	19.785.499.750
Chi phí không được trừ	3.052.075.884	3.319.063.952
Hoàn nhập giá vốn chưa thực hiện	1.079.628.048	-
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>8.669.236.917</i>	<i>1.223.716.329</i>
Giá vốn của doanh thu chưa thực hiện	4.387.673.651	1.223.716.329
Hoàn nhập chi phí trích trước năm trước	3.007.673.600	-
Hoàn nhập doanh thu chưa thực hiện	1.273.889.666	-
Thu nhập chịu thuế	1.007.646.874.188	387.310.406.845
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	201.529.374.837	77.462.081.368
Thuế thu nhập được miễn giảm	-	-
Thuế TNDN hiện hành	201.529.374.837	77.462.081.368

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	603.153.792.542	282.894.373.554
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-30.157.689.627	-14.144.718.678
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	572.996.102.915	268.749.654.876
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	175.415.321	109.655.769
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.267	2.451

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	5.797.868.286	5.054.786.381

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giao dịch khác				
Công ty CP Tập đoàn Đất Xanh	Bên liên quan	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	118.825.852
		Lãi vay phải trả	4.135.666.665	1.431.875.000
		Nhận tiền vay	-	34.800.000.000
Tổng			4.135.666.665	36.350.700.852

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP Tập đoàn Đất Xanh	Phải trả	5.550.666.665	1.415.000.000
	Vay ngắn hạn	-	20.000.000.000
	Vay dài hạn	-	14.800.000.000
Tổng		5.550.666.665	36.215.000.000

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	586.332.938.081	75.343.753.493
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.402.335.265.775	604.845.537.382
Tổng	1.988.668.203.856	680.189.290.875
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	156.433.120.097	86.692.288.000
Phải trả người bán và phải trả khác	531.751.176.369	134.153.480.634
Chi phí phải trả	704.802.137.025	808.307.641.070
Tổng	1.392.986.433.491	1.029.153.409.704

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2018			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	387.237.889.541	144.513.286.828	531.751.176.369
Chi phí phải trả	228.933.321.258	475.868.815.767	704.802.137.025
Các khoản vay	103.161.475.404	53.271.644.693	156.433.120.097
Tổng	719.332.686.203	673.653.747.288	1.392.986.433.491
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2018			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	93.515.472.634	40.638.008.000	134.153.480.634
Chi phí phải trả	22.324.106.834	785.983.534.236	808.307.641.070
Các khoản vay	69.322.020.000	17.370.268.000	86.692.288.000
Tổng	185.161.599.468	843.991.810.236	1.029.153.409.704

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

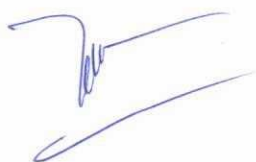
Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2018			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	957.954.135.232	444.381.130.543	1.402.335.265.775
Tổng	957.954.135.232	444.381.130.543	1.402.335.265.775
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2018			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	467.814.068.039	137.031.469.343	604.845.537.382
Tổng	467.814.068.039	137.031.469.343	604.845.537.382

6.3 Số liệu so sánh

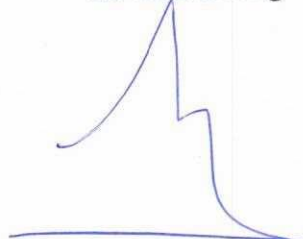
Thông tin số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

Người lập



Lê Thị Kim Tiên

Kế toán trưởng



Võ Đình Ban

Đồng Nai, ngày 11 tháng 02 năm 2019

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Khánh Hưng